

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ngành Tài chính - Ngân hàng

(Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2026)

*(Kèm theo Quyết định số 711/QĐ-ĐHQT ngày 29 tháng 6 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)*

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
- + Tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng
- + Tiếng Anh: Finance - Banking
- Mã ngành đào tạo: 8340201
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Chương trình đào tạo: Chương trình đơn ngành do Trường Đại học Quốc tế (ĐHQT) cấp 01 văn bằng.
- Phương thức đào tạo: Phương thức ứng dụng 2 (theo quy định của Trường ĐHQT)
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Số tín chỉ yêu cầu: 60
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
- + Tiếng Việt: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- + Tiếng Anh: Master in Finance - Banking
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

a) Mục tiêu tổng quát

Chương trình thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng (định hướng ứng dụng) trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng nâng cao, chuyên sâu để nâng cao hiệu quả làm việc, nghiên cứu thực tiễn và quản lý trong các lĩnh vực cốt lõi của tài chính bao gồm tài chính doanh nghiệp, đầu tư tài chính, và quản trị rủi ro tài chính. Chương trình hướng tới việc cung cấp năng lực phân tích hiện đại trong bối cảnh quốc tế, toàn cầu hóa và hội nhập; nuôi dưỡng tinh thần tự chủ, đổi mới sáng tạo, chuyên nghiệp và có trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp cao, đáp ứng toàn diện yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

PO1 (Về kiến thức): Trang bị cho học viên nền tảng lý thuyết tài chính tiên tiến và kiến thức thực tiễn chuyên sâu trong các mảng trọng điểm: tài chính doanh nghiệp, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính, và công nghệ tài chính (Fintech).

PO2 (Về kỹ năng): Phát triển các kỹ năng phân tích định lượng, ứng dụng công nghệ, sử dụng thành thạo các công cụ số và phần mềm chuyên dụng để giải quyết các bài toán tài chính phức tạp và hỗ trợ ra quyết định chiến lược.

PO3 (Về mức tự chủ và trách nhiệm): Định hình năng lực làm việc độc lập hoặc dẫn dắt nhóm trong môi trường số đa văn hóa; giao tiếp chuyên môn hiệu quả bằng tiếng Anh; và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, bảo đảm tính an toàn và trách nhiệm xã hội.

3. Yêu cầu đối với người học

Danh mục ngành đào tạo đại học phù hợp, yêu cầu đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình thạc sĩ của Trường: được quy định bởi đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh hàng năm của Trường ĐHQT bao gồm:

a) Phương thức tuyển sinh

b) Điều kiện và đối tượng tuyển sinh

+ Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;

+ Khuyến khích ứng viên có kinh nghiệm làm việc thực tế trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (nếu có, kèm minh chứng liên quan).

+ Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

c) Điều kiện tiếng Anh

Bảng 1. Danh mục ngành - lĩnh vực - nhóm ngành phù hợp cho thí sinh ứng tuyển

Đối tượng dự tuyển	Mã ngành đại học	Tên ngành đào tạo trình độ đại học	Môn bổ sung kiến thức (nếu có)
Đối tượng 1: Không cần học bổ sung kiến thức	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Không cần học bổ sung
	7340204	Bảo hiểm	
	7340401	Kế toán	
	7340404	Kiểm toán	
	7340403	Phân tích tài chính	
	7340120	Tài chính công	
Đối tượng 2: Phải học bổ	7340101	Quản trị kinh doanh	Học bổ sung kiến thức một số môn sau (có thể xem xét miễn giảm tùy chương trình đã tốt
	7340205	Thuế	
	7340206	Hải quan	

sung một số môn kiến thức cơ sở ngành	7340301	Kinh tế học	nghiệp)
	7310101	Kinh tế quốc tế	- Các định chế tài chính và thị trường tài chính (Financial Institutions and Markets) (3 tín chỉ)
	7310107	Kinh tế phát triển	
	7310104	Kinh tế đầu tư	
	7310201	Thống kê kinh tế	-Nguyên lý quản trị tài chính (Fundamentals of Financial Management) (3 tín chỉ)
	7480101	Khoa học máy tính	
	7380101	Luật	- Kế toán tài chính (Financial Accounting) (3 tín chỉ)
	7380107	Luật kinh tế	
	Khác	Các ngành liên quan đến kỹ thuật, xã hội học, sư phạm, v.v. (Các ngành khác chưa có trong danh mục hoặc chưa rõ ràng về nội dung đào tạo, sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét)	Học bổ sung kiến thức một số môn sau (có thể xem xét miễn giảm tùy chương trình đã tốt nghiệp) - Kinh tế học (Introduction to Economics) (3 tín chỉ) - Các định chế tài chính và thị trường tài chính (Financial Institutions and Markets) (3 tín chỉ) -Nguyên lý quản trị tài chính (Fundamentals of Financial Management) (3 tín chỉ) - Kế toán tài chính (Financial Accounting) (3 tín chỉ)

4. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng, học viên có khả năng:

Nhóm 1: Chuẩn đầu ra về Kiến thức (Knowledge)

(PLO1) - Kiến thức chuyên môn: Làm chủ, phân tích và đánh giá các lý thuyết, khái niệm, mô hình tài chính tiên tiến cùng các phát triển mới nhất trong lĩnh vực tài chính ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn phức tạp của tổ chức.

(PLO2) - Kiến thức phân tích và quản trị: Phân tích, đánh giá và tổng hợp kiến thức liên quan đến các quyết định tài chính doanh nghiệp, quản trị danh mục đầu tư toàn cầu, thị trường tài chính, định giá doanh nghiệp và các công cụ phái sinh.

Nhóm 2: Chuẩn đầu ra về Kỹ năng (Skills)

(PLO3) - Kỹ năng nhận thức và nghiên cứu: Áp dụng thuần thục các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm hỗ trợ lập luận, phát hiện và đề xuất giải pháp cho các vấn đề tài chính thực tế.

(PLO4) - Kỹ năng chuyên môn và công cụ số: Vận dụng thành thạo các công cụ công nghệ, kỹ thuật phân tích dữ liệu và phần mềm chuyên dụng (Stata, Eviews, Python, R, Thomson Reuters Eikon...) để khai thác, xử lý thông tin, mô phỏng và quản trị rủi ro trong bối cảnh tài chính số.

(PLO5) - Kỹ năng mềm (Giao tiếp, làm việc nhóm, ngoại ngữ): Thể hiện khả năng giao tiếp, trình bày thuyết phục và lãnh đạo/làm việc nhóm hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường đa văn hóa, ứng dụng tối ưu các nền tảng kỹ thuật số phục vụ quản trị; đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Nhóm 3: Chuẩn đầu ra về Mức tự chủ và trách nhiệm (Autonomy and Responsibility)

(PLO6) - Trách nhiệm đạo đức và xã hội: Xác định và đánh giá một cách thấu đáo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; có năng lực tự định hướng, dẫn dắt tập thể, tự chịu trách nhiệm và đảm bảo tính an toàn pháp lý, bảo mật công nghệ và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan.

Chủ đề chuẩn đầu ra và trình độ năng lực

Mỗi chuẩn đầu ra (PLO) được gắn với một chủ đề năng lực cốt lõi và được xác định trình độ năng lực mục tiêu theo thang đo nêu trên; ký hiệu “Bậc x/06” áp dụng cho miền Kiến thức và “Bậc x/05” áp dụng cho miền Kỹ năng và miền Mức tự chủ và trách nhiệm, cụ thể như sau:

PLO	Chủ đề chuẩn đầu ra	Tóm tắt nội dung chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO1	Kiến thức chuyên môn tài chính	Làm chủ, phân tích và đánh giá các lý thuyết, khái niệm, mô hình tài chính tiên tiến cùng các phát triển mới nhất trong lĩnh vực tài chính ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn phức tạp của tổ chức.	Bậc 4/06
PLO2	Phân tích và quản trị tài chính	Phân tích, đánh giá và tổng hợp kiến thức liên quan đến các quyết định tài chính doanh nghiệp, quản trị danh mục đầu tư toàn cầu, thị trường tài chính, định giá doanh nghiệp và các công cụ phái sinh.	Bậc 5/06
PLO3	Nghiên cứu và tư duy phản biện	Áp dụng thuần thục các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm hỗ trợ lập luận, phát hiện và đề xuất giải pháp cho các vấn đề tài chính thực tế.	Bậc 4/05

PLO4	Công cụ số và phân tích dữ liệu	Vận dụng thành thạo các công cụ công nghệ, kỹ thuật phân tích dữ liệu và phần mềm chuyên dụng (Stata, Eviews, Python, R, Thomson Reuters Eikon...) để khai thác, xử lý thông tin, mô phỏng và quản trị rủi ro trong bối cảnh tài chính số.	Bậc 5/05
PLO5	Giao tiếp, làm việc nhóm và ngoại ngữ	Thể hiện khả năng giao tiếp, trình bày thuyết phục và lãnh đạo/làm việc nhóm hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường đa văn hóa, ứng dụng tối ưu các nền tảng kỹ thuật số phục vụ quản trị; đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	Bậc 4/05
PLO6	Đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp	Xác định và đánh giá một cách thấu đáo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; có năng lực tự định hướng, dẫn dắt tập thể, tự chịu trách nhiệm và đảm bảo tính an toàn pháp lý, bảo mật công nghệ và bảo vệ lợi ích của các bên liên quan.	Bậc 5/05

Thang trình độ năng lực miền Kiến thức

Mức	Trình độ năng lực (đối sánh Bloom cải tiến)	Mô tả trình độ năng lực
1	Nhớ (Remember) – Cấp độ 1	Nhận biết, ghi nhớ và tái hiện được các khái niệm, nguyên lý, dữ kiện và thuật ngữ cơ bản của lĩnh vực tài chính – ngân hàng.
2	Hiểu (Understand) – Cấp độ 2	Diễn giải, phân loại và giải thích được ý nghĩa của các khái niệm, mô hình, quy trình và công cụ tài chính.
3	Áp dụng (Apply) – Cấp độ 3	Vận dụng kiến thức, công cụ và kỹ thuật phân tích vào giải quyết các tình huống, bài toán tài chính cụ thể trong thực tiễn nghề nghiệp.
4	Phân tích (Analyze) – Cấp độ 4	Phân tích, so sánh, kiểm định và phát hiện mối quan hệ giữa các yếu tố trong những vấn đề tài chính phức tạp, đa chiều.
5	Đánh giá (Evaluate) – Cấp độ 5	Đánh giá có phản biện, lập luận và ra quyết định lựa chọn phương án, giải pháp tài chính trên cơ sở hệ thống tiêu chí và bằng chứng.
6	Sáng tạo (Create) – Cấp độ 6	Thiết kế, đề xuất và phát triển các giải pháp, mô hình hoặc chiến lược tài chính mới có tính ứng dụng và sáng tạo cao.

Bảng đối sánh giữa Mục tiêu đào tạo (POs) và Chuẩn đầu ra (PLOs)

Mục tiêu đào tạo cụ thể (POs)	Chuẩn đầu ra tương ứng (PLOs)	Mô tả tóm tắt mối liên kết
PO1 (Kiến thức): Trang bị nền tảng lý thuyết tiên tiến và thực tiễn chuyên sâu trong tài chính doanh nghiệp, đầu tư, quản trị rủi ro và Fintech.	PLO1, PLO2	PLO1 và PLO2 trực tiếp hiện thực hóa PO1 bằng cách trang bị các khối kiến thức cốt lõi và khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp lý thuyết vào bối cảnh vận hành thực tế.
PO2 (Kỹ năng): Phát triển các kỹ năng phân tích định lượng, ứng dụng công nghệ, sử dụng thành thạo các công cụ số và phần mềm chuyên dụng.	PLO3, PLO4	PLO3 cung cấp tư duy phương pháp luận nghiên cứu, trong khi PLO4 trực tiếp cụ thể hóa năng lực thực hành kỹ thuật thông qua các phần mềm và hệ thống tính toán phòng Lab (Python, R, Eviews...) theo mục tiêu của PO2.
PO3 (Tự chủ & Trách nhiệm): Định hình năng lực làm việc độc lập/dẫn dắt; giao tiếp chuyên môn hiệu quả bằng tiếng Anh và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.	PLO5, PLO6	PLO5 giải quyết trọn vẹn kỹ năng mềm, kỹ năng số và năng lực ngoại ngữ. PLO6 đảm bảo tính tự chủ, tinh thần trách nhiệm pháp lý và các cam kết đạo đức nghề nghiệp tối cao theo đúng PO3 và Quyết định 1982.

Bảng Ma trận liên kết tổng thể (Mức độ đóng góp):

Mục tiêu / Chuẩn đầu ra	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
PO1	H	H	M	M	L	L
PO2	M	M	H	H	H	L
PO3	L	L	M	M	M	H

**Ghi chú mức độ tương thích: H (High) - Đóng góp trực tiếp/Cốt lõi; M (Medium) - Đóng góp trung bình; L (Low) - Đóng góp hỗ trợ.*

5. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra (kỹ năng)

Danh sách các môn học được hệ thống theo học kỳ và phân bổ giảng dạy các kỹ năng vào các môn học

Bảng Đóng góp của các môn học vào chuẩn đầu ra

Học kỳ	Mã môn học	Tên môn học	Chuẩn đầu ra					
			PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
1	PE500	Philosophy (Triết học)	I					I

	MA001	Business Ethics (Đạo đức kinh doanh)	I				I	I
	MA002	Financial Risk Management (Quản trị rủi ro tài chính)	I	I	I	I	I	I
	MA003	Fintech and Innovation (Công nghệ tài chính và đổi mới sáng tạo)	I	I		I	I	I
	MA016	Managerial Economics (Kinh tế quản trị)	I	I	I		I	I
2	MA004	Advanced Corporate Finance (Tài chính doanh nghiệp nâng cao)	T	T	T		T	T
	MA005	Data Analytics in Finance (Phân tích dữ liệu trong Tài chính)	T	T	T	T	T	T
	MA011	Investment and Global Portfolio Management (Đầu tư và quản lý danh mục toàn cầu)	T	T	T	T	T	T
	MA017	Case studies in Finance (Nghiên cứu tình huống tài chính)	T	T	T		T	T
3	MA008	Global Financial Markets (Thị trường tài chính toàn cầu)	U	U	U			U
	MA014	Financial Statement Analysis and Business Valuation (Phân tích và định giá doanh nghiệp)	U	U	U		U	U

	MA021	Project Finance (Tài chính dự án)	U	U	U		U	U
	Chọn 5 trong 7 môn sau:							
	MA019	Private Equity and Venture Capital (Vốn tư nhân và đầu tư mạo hiểm)	U	U		U	U	U
	MA020	Investment Advisory and Wealth Management (Tư vấn đầu tư và quản lý tài sản)	U	U	U		U	U
	MA018	Finance Workshop (Chuyên đề tài chính)	U	U	U		U	U
	MA022	Fixed Income Securities (Đầu tư chứng khoán thu nhập cố định)	U	U	U	U	U	U
	MA023	Advanced Financial Planning (Hoạch định tài chính nâng cao)	U	U	U	U	U	U
	MA024	Mergers and Acquisitions (M&A) (Sáp nhập và mua lại doanh nghiệp)	U	U	U	U	U	U
	MA013	Bank, Regulations and Monetary Policy (Ngân hàng, quy định tài chính và chính sách tiền tệ)	U	U	U	U	U	U
4	MA025	Graduation project (Đề án tốt nghiệp)	U	U	U	U	U	U

Ghi chú: Mức độ đóng góp của học phần vào việc hình thành và phát triển chuẩn đầu ra được thể hiện theo ba mức: I – Giới thiệu (Introduce); T – củng cố (Teach/Reinforce); U – Thuần thực/Đạt chuẩn (Utilize). Mức độ được bố trí theo tiến trình học tập: học phần học kỳ 1 ở mức Giới thiệu (I), học kỳ 2 ở mức Củng cố (T), học kỳ 3 và học kỳ 4 ở mức Thuần thực/Đạt chuẩn (U), bảo đảm năng lực người học phát triển tăng dần qua các học kỳ.

6. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu

- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Số tín chỉ yêu cầu: 60 tín chỉ

7. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy định của trường Đại học Quốc tế bao gồm:

- + Hoàn thành chương trình đào tạo
- + Các yêu cầu và trách nhiệm khác theo quy định

8. Nội dung chương trình đào tạo

a) Khái quát chương trình:

Bảng 3. Cấu trúc chương trình đào tạo

Phương thức đào tạo	Số tín chỉ					
	Tổng số tín chỉ	Kiến thức chung	Kiến thức cơ sở và chuyên ngành		Chuyên đề thực tập	Đề án tốt nghiệp
			Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn		
Ứng dụng (UD2)	60	4	27	15	6	8

b) Danh mục các môn học

Danh mục các môn học

TT	Mã số môn học	Học kỳ	Tên học phần/môn học	Khối lượng (tín chỉ)		
				Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL
I	Khối kiến thức chung (bắt buộc)			4	4	0
1	PE500	1	Philosophy (Triết học) *	4	4	0
II	Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành					0
II.1	Phần bắt buộc			27	27	0
1	MA004	2	Advanced Corporate Finance (Tài chính doanh nghiệp nâng cao)	3	3	0
2	MA001	1	Business Ethics (Đạo đức Kinh doanh)	3	3	0
3	MA002	1	Financial Risk Management (Quản trị rủi ro tài chính)	3	3	0

4	MA003	1	Fintech and Innovation (Công nghệ Tài chính và Đổi mới Sáng tạo)	3	3	0
5	MA005	2	Data Analytics in Finance (Phân tích Dữ liệu Tài chính)	3	3	0
6	MA008	3	Global Financial Markets (Thị trường tài chính Toàn cầu)	3	3	0
7	MA016	1	Managerial Economics (Kinh tế Quản trị)	3	3	0
8	MA011	2	Investment and Global Portfolio Management (Đầu tư và Quản trị Danh mục Toàn cầu)	3	3	0
9	MA014	3	Financial Statement Analysis and Business Valuation (Phân tích Tài chính và Định giá Doanh nghiệp)	3	3	0
II.2	Phần tự chọn (chọn 5 trong các môn học sau)			15	15	0
1	MA019	3	Private Equity and Venture Capital (Vốn Tư nhân và Đầu tư mạo hiểm)	3	3	0
2	MA020	3	Investment Advisory and Wealth Management (Tư vấn đầu tư và Quản lý tài sản)	3	3	0
3	MA018	3	Finance Workshop (Chuyên đề Tài chính)	3	3	0
4	MA022	3	Fixed Income Securities (Đầu tư chứng khoán thu nhập cố định)	3	3	0
5	MA023	3	Advanced Financial Planning (Hoạch định Tài chính Nâng cao)	3	3	0
6	MA024	3	Mergers and Acquisitions (M&A) (Mua bán và Sáp nhập)	3	3	0
7	MA013	3	Bank, Regulations and Monetary Policy (Ngân hàng, quy định tài chính và chính sách tiền tệ)	3	3	0

III	Chuyên đề thực tập			6	0	6
1	MA017	2	Case studies in Finance (Nghiên cứu Tình huống Tài chính)	3	0	3
2	MA021	3	Project Finance (Tài chính dự án)	3	0	3
IV	Đề án tốt nghiệp			8	0	8
1	MA025	4	Graduation project (Đề án tốt nghiệp)	8	0	8
	Tổng cộng			60	46	14

Lưu ý: Môn Triết học giảng dạy bằng tiếng Việt. Đối với học viên nước ngoài môn Triết học được thay bằng môn Vietnamese History Culture (Lịch sử văn hóa Việt Nam) sẽ học tập trung theo lịch của Trường ĐHQT. Trường hợp học viên người nước ngoài cần học bổ sung môn tự chọn để đảm bảo số tín chỉ tối thiểu tích lũy là 60./.